

**Phụ lục I**  
**ĐƠN GIÁ NHÀ**

(Kèm theo Quyết định Số: /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Số Tứ tự	Loại nhà và kết cấu chính	Đơn vị tính	Đơn giá (ngàn đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I</b>	<b>NHÀ 1 TẦNG</b>		
<b>I.1</b>	<b>Nhà ở loại 1: móng BTCT gia cố cừ bê tông cốt thép hoặc cừ tràm; khung sườn BTCT, sàn BTCT, tường bao xây gạch dày 200, vách xây gạch dày 100; hoàn thiện bả bột, sơn nước; trần nhựa hoặc thạch cao; cửa gỗ hoặc nhôm cao cấp; có hệ thống điện, nước, vệ sinh. Niên hạn sử dụng 50 năm.</b>		
1	Nền lát gạch bóng kiếng, mái bê tông + dán ngói	m <sup>2</sup>	7.948
2	Nền lát gạch bóng kiếng, mái bê tông	m <sup>2</sup>	7.468
3	Nền lát gạch bóng kiếng, mái ngói	m <sup>2</sup>	7.326
4	Nền lát gạch bóng kiếng, mái tôn lạnh màu	m <sup>2</sup>	7.134
5	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông + dán ngói	m <sup>2</sup>	7.782
6	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông	m <sup>2</sup>	7.303
7	Nền lát gạch ceramic, mái mái ngói	m <sup>2</sup>	7.161
8	Nền lát gạch ceramic, mái tôn lạnh màu	m <sup>2</sup>	6.968
9	Nền lát xi măng hoặc gạch tàu, mái bê tông + dán ngói	m <sup>2</sup>	7.550
10	Nền lát xi măng hoặc gạch tàu, mái bê tông	m <sup>2</sup>	7.071
11	Nền lát xi măng hoặc gạch tàu, mái ngói	m <sup>2</sup>	6.929
12	Nền lát xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn lạnh màu	m <sup>2</sup>	6.736
<b>I.2</b>	<b>Nhà ở loại 2: móng BTCT gia cố cừ bê tông cốt thép hoặc cừ tràm, khung sườn BTCT, sàn BTCT, tường xây gạch hoặc vật liệu mới; hoàn thiện sơn nước; trần nhựa hoặc thạch cao; cửa gỗ, nhôm hoặc inox; có hệ thống điện, nước, vệ sinh. Niên hạn sử dụng 50 năm.</b>		
1	Nền lát gạch bóng kiếng, mái bê tông + dán ngói	m <sup>2</sup>	7.280
2	Nền lát gạch bóng kiếng, mái bê tông	m <sup>2</sup>	6.785
3	Nền lát gạch bóng kiếng, mái ngói	m <sup>2</sup>	6.676
4	Nền lát gạch bóng kiếng, mái tôn lạnh màu	m <sup>2</sup>	6.161
5	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông + dán ngói	m <sup>2</sup>	7.114
6	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông	m <sup>2</sup>	6.620
7	Nền lát gạch ceramic, mái mái ngói	m <sup>2</sup>	6.510
8	Nền lát gạch ceramic, mái tôn lạnh màu	m <sup>2</sup>	5.995
9	Nền lát xi măng hoặc gạch tàu, mái bê tông + dán ngói	m <sup>2</sup>	6.882

10	Nền lát xi măng hoặc gạch tàu, mái bê tông	m <sup>2</sup>	6.388
11	Nền lát xi măng hoặc gạch tàu, mái ngói	m <sup>2</sup>	6.278
12	Nền lát xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn lạnh màu	m <sup>2</sup>	5.763
<b>I.3</b>	<b>Nhà ở loại 3: Nhà trệt hoặc có gác bằng ván, hoặc vật liệu nhẹ, móng BTCT, xây gạch hoặc đá hộc; khung sườn BTCT, vách xây gạch hoặc vật liệu mới; hoàn thiện bả bột, sơn nước; trần nhựa hoặc thạch cao; có hệ thống điện, nước, vệ sinh. Niên hạn sử dụng 50 năm.</b>		
1	Nền lát gạch bóng kiếng, mái ngói	m <sup>2</sup>	6.310
2	Nền lát gạch bóng kiếng, mái tôn lạnh màu	m <sup>2</sup>	6.120
3	Nền lát gạch bóng kiếng, mái Fibrociment	m <sup>2</sup>	6.038
4	Nền lát gạch ceramic, mái mái ngói	m <sup>2</sup>	6.129
5	Nền lát gạch ceramic, mái tôn lạnh màu	m <sup>2</sup>	5.939
6	Nền lát gạch ceramic, mái Fibrociment	m <sup>2</sup>	5.857
7	Nền lát xi măng hoặc gạch tàu, mái ngói	m <sup>2</sup>	6.042
8	Nền lát xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn lạnh màu	m <sup>2</sup>	5.852
9	Nền lát xi măng hoặc gạch tàu, mái mái Fibrociment	m <sup>2</sup>	5.770
<b>I.4</b>	<b>Nhà ở loại 4: Nhà móng, cột gạch, tường ngăn, tường bao che xây gạch, hoàn thiện sơn nước, trần nhựa hoặc ván ép; cửa gỗ hoặc nhôm; có hệ thống điện, nước, vệ sinh. Niên hạn sử dụng 25 năm.</b>		
1	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	m <sup>2</sup>	4.265
2	Nền lát gạch ceramic, mái tôn lạnh màu	m <sup>2</sup>	4.007
3	Nền lát gạch ceramic, mái fibrôximăng	m <sup>2</sup>	3.927
4	Nền lát gạch bông, mái ngói	m <sup>2</sup>	4.175
5	Nền lát gạch bông, mái tôn lạnh màu	m <sup>2</sup>	3.917
6	Nền lát gạch bông, mái fibrôximăng	m <sup>2</sup>	3.837
7	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái ngói	m <sup>2</sup>	3.994
8	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn lạnh màu	m <sup>2</sup>	3.737
9	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái fibrôximăng	m <sup>2</sup>	3.656
10	Nền đất, mái lợp lá	m <sup>2</sup>	3.274
<b>I.5</b>	<b>Nhà ở loại 5: Nhà tạm cột gỗ tạp, thép, xây gạch, bê tông cốt thép đúc sẵn hoặc cột cặm; vách gỗ tạp, xây gạch, tôn, ván ép hoặc lá. Niên hạn sử dụng 25 năm.</b>		
1	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	m <sup>2</sup>	3.254
2	Nền lát gạch ceramic, mái tôn lạnh màu	m <sup>2</sup>	2.995
3	Nền lát gạch ceramic, mái fibrôximăng	m <sup>2</sup>	2.906
4	Nền lát gạch bông, mái ngói	m <sup>2</sup>	3.164
5	Nền lát gạch bông, mái tôn lạnh màu	m <sup>2</sup>	2.905
6	Nền lát gạch bông, mái fibrôximăng	m <sup>2</sup>	2.816

7	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái ngói	m2	3.083
8	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn lạnh màu	m2	2.824
9	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái fibrôximăng	m2	2.735
10	Nền đất, mái lợp lá	m2	2.399
<b>II</b>	<b>NHÀ 2 HOẶC NHIỀU TẦNG</b>		
	<i>Nhà 2 hoặc nhiều tầng: Khung, sàn BTCT, móng cọc BTCT; Tường xây gạch; hoàn thiện bả bột, sơn nước; trần nhựa hoặc thạch cao; cửa gỗ hoặc nhôm cao cấp; có hệ thống điện, nước, vệ sinh. Niên hạn sử dụng 50 năm.</i>		
1	Nền lát gạch bóng kiếng, mái bê tông + dán ngói	m2	8.266
2	Nền lát gạch bóng kiếng, mái bê tông.	m2	7.748
3	Nền lát gạch bóng kiếng, mái ngói	m2	7.456
4	Nền lát gạch bóng kiếng, mái tôn lạnh màu	m2	7.342
5	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông + dán ngói	m2	8.122
6	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông.	m2	7.604
7	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	m2	7.311
8	Nền lát gạch ceramic, mái tôn lạnh màu	m2	7.198
9	Nền xi măng, mái bê tông + dán ngói	m2	7.903
10	Nền xi măng, mái bê tông	m2	7.385
11	Nền xi măng, mái ngói	m2	7.093
12	Nền xi măng, mái tôn lạnh màu	m2	6.979
<b>III</b>	<b>NHÀ BIỆT THỰ</b>		
	<i>Nhà biệt thự một hoặc nhiều tầng: Khung, sàn BTCT, móng cọc BTCT; nền lát gạch cao cấp; tường ốp gạch cao cấp hoặc ốp gỗ; hoàn thiện bả bột, sơn nước; trần thạch cao có hoa văn trang trí, trần hộp kim, trần gỗ; cửa gỗ hoặc nhôm cao cấp; có hệ thống điện, nước, vệ sinh. Niên hạn sử dụng 50 năm.</i>		
1	Mái bê tông cốt thép + dán ngói	m2	8.558
2	Mái bê tông cốt thép + tôn giả ngói	m2	8.408
3	Mái bê tông cốt thép	m2	8.062
4	Mái ngói	m2	7.861
5	Mái tôn giả ngói	m2	7.711
<b>IV</b>	<b>ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỂ SỬA CHỮA HOÀN THIỆN MẶT TIỀN VÀ MẶT SAU NHÀ Ở</b>		
<b>IV.1</b>	<b>Đối với mặt trước nhà:</b>		
1	Nhà ở quy định tại mục I.1, I.2 và I.3	m2	3.572
2	Nhà ở quy định tại mục I.4 và I.5	m2	2.848
3	Nhà ở quy định tại mục II, III	m2	4.127
4	Nhà xưởng, nhà kho, cơ sở sản xuất hộ gia đình	m2	1.548

<b>IV.2</b>	<b>Đối với mặt sau nhà:</b>		
1	Nhà ở quy định tại mục I.1, I.2 và I.3	m2	2.117
2	Nhà ở quy định tại mục I.4 và I.5	m2	1.871
3	Nhà ở quy định tại mục II, III	m2	3.315
4	Nhà xưởng, nhà kho, cơ sở sản xuất hộ gia đình	m2	1.363